TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26-7-2022
V/v Ly hôn giữa bà V và ông N.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Sơn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 97/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà M T C V, sinh ngày 24-10-1999
CMND số 352389054 do Công an tỉnh An Giang cấp ngày 13-11-2019
Nơi cư trú: Tổ 01, ấp H T, xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang.
Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21-02-2022

2.Bị đơn: Ông N D N, sinh ngày 10-02-1998
CMND số 352459968 do Công an tỉnh An Giang cấp ngày 22-8-2013
Nơi cư trú: Tổ 9, ấp H T, xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 10-12-2021 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21-02-2022, nguyên đơn bà M T C V trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông N D N kết hôn năm 2019, hôn nhân do quen biết (4 năm tìm hiểu nhau), có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang số 99 ngày 19-11-2019. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, khi bà mang thai thì phát sinh mâu thuẫn do ông N không quan tâm đến gia đình, cuộc sống hàng ngày do bà tự lo. Từ tháng 10/2020 bà và ông N sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông N, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông N D N.

+Về con chung: Có 01 con chung tên N T T A, sinh ngày 06-12-2020. Hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông N D N, nhưng ông N vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03-6-2022, bị đơn ông N D N trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà M T C V kết hôn do quen biết, được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang số 99 ngày 19-11-2019. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do ông là con trai lớn trong gia đình nên phải lo cho gia đình, bà V không đồng ý dẫn đến vợ chồng hay cắn đắng, từ đó bà V bỏ về nhà cha mẹ vợ sinh sống cho đến nay cũng gần 1 năm. Nay bà V xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

+Về con chung: Có 01 con chung tên N T T A, sinh ngày 06-12-2020. Hiện bà V đang nuôi con. Nếu ly hôn ông đồng ý để bà V được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có.

+Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho bà V nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà M T C V, bị đơn ông N D N, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà V có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông N vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà V và bị đơn ông N.

[2] *Về hôn nhân:* Bà M T C V và ông N D N kết hôn năm 2019, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang số 99 ngày 19-11-2019 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà V có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà V và ông N, nhưng ông N nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-6-2022, bị đơn ông N D N trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân cho đến nay cũng gần 1 năm, ông N đồng ý ly hôn với bà V. Từ khi sống ly thân đến nay cả bà V và ông N đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà V và ông N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà V được ly hôn với ông N là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Bà M T C V và ông N D N có 01 con chung, hiện bà V đang nuôi con. Khi ly hôn bà V yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Ông N cũng đồng ý để bà V được tiếp tục nuôi con.

Xét thấy: Cháu A chỉ trên 19 tháng tuổi, hiện bà V đang nuôi con. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà V được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà V không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà V và ông N thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn bà V phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002823 ngày 10-01-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà V, bị đơn ông N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Bà M T C V được ly hôn với ông N D N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 99 ngày 19-11-2019 của UBND xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Bà M T C V được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên N T T A, sinh ngày 06-12-2020.

Bà M T C V và các thành viên trong gia đình bà V không được cản trở ông N D N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N D N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà V có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của ông N theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn bà M T C V phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002823 ngày 10-01-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà M T C V, bị đơn ông N D N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.